

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

Số: /UBND- VX
V/v tiếp tục đẩy mạnh việc tiêm
vắc xin phòng Covid-19
cho các Nhân dân.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lào Cai, ngày tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Sở Y tế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Hiện nay, tình hình dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Lào Cai đang được kiểm soát tốt, số ca mắc mới, chuyển nặng đều giảm sâu. Để có được các kết quả trên có vai trò hết sức quan trọng của việc người dân được tiêm vắc xin phòng COVID-19. Nhằm tiếp tục đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng dịch và ổn định phát triển kinh tế - xã hội, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Tập trung, huy động mọi nguồn lực triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm tiêm đủ mũi vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng theo từng lứa tuổi.

- Bảo vệ tối đa các đối tượng có nguy cơ cao (người già, người có bệnh nền, người suy giảm miễn dịch, phụ nữ có thai,...) triển khai bằng nhiều hình thức bảo đảm các đối tượng trên được tiêm đủ liều, được tiếp cận dịch vụ y tế nhanh nhất ngay tại địa phương (xã, phường, thị trấn).

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về lợi ích của việc tiêm vắc xin để người dân tham gia tiêm chủng đầy đủ, đảm bảo hiệu quả bảo vệ của vắc xin.

- Tiến độ tiêm theo kế hoạch trong tháng 4 của một số huyện còn chậm, đề nghị cần khẩn trương đẩy nhanh tiến độ tiêm, đặc biệt là tiêm cho trẻ từ 5-11 tuổi.

2. Sở Y tế

Tăng cường thực hiện việc kiểm tra, giám sát công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các huyện, thị xã, thành phố. Chủ động điều tiết vắc xin, tuyệt đối không để các địa phương thiếu vắc xin.

Căn cứ chỉ đạo trên, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện./.

(Gửi kèm kết quả tiêm đến ngày 24/4/2022 của các huyện, thị xã, thành phố)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. TU, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh
- Lưu: VT, TH3, VX2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Giàng Thị Dung

Kết quả tiêm vắc xin cho trẻ từ 5 -11 tuổi
(tính đến hết ngày 24/4/2022)

TT	Địa phương	Trẻ 5-11 tuổi			
		Số vắc xin đã phân bổ	Số đã tiêm	Số còn lại	Tỷ lệ %
1	Bảo Thắng	3.090	2.982	108	96,5
2	Bảo Yên	2.230	658	1.572	29,5
3	Bát Xát	2.750	1.131	1.619	41,1
4	Bắc Hà	2.360	1.228	1.132	52,0
5	Mường Khương	2.430	1.877	553	77,2
6	Sa Pa	2.380	1.929	451	81,1
7	Si Ma Cai	1.450	1.105	345	76,2
8	TP Lào Cai	3.000	1.586	1.414	52,9
9	Văn Bàn	2.710	817	1.893	30,1
Tổng		22.400	13.313	9.087	59,4

Kết quả tiêm vắc xin cho trẻ từ 12 -dưới 18 tuổi
(tính đến hết ngày 24/4/2022)

TT	Địa phương	Từ 12- dưới 18 tuổi								
		Mũi 1				Mũi 2				
		Kế hoạch	Đã tiêm	Còn lại	Ghi chú	Kế hoạch	Đã tiêm	Không có mặt tại địa phương	Còn lại	Tỷ lệ % thực hiện
1	Bảo Thắng	131	144	-	Các huyện tiêm vượt số theo Kế hoạch do một số trẻ khi thống kê là 11 tuổi, đến khi tiêm đã đủ 12 tuổi	491	72		419	14,7
2	Bảo Yên	0	85	-		518	247		271	47,7
3	Bát Xát	0	151	-		218	37		181	17,0
4	Bắc Hà	0	182	-		526	143		383	27,2
5	Mường Khương	5	-	5		453	74		379	16,3
6	Sa Pa	18	241	-		771	227		544	29,4
7	Si Ma Cai	3	219	-		384	52		332	13,5
8	TP Lào Cai	36	121	-		139	134		5	96,4
9	Văn Bàn	41	196	-		500	32	380	88	26,7
Tổng		234	1.339	5		4.000	1.018	380	2.602	32,1

Kết quả tiêm vắc xin cho trẻ từ 12 -dưới 18 tuổi
(tính đến hết ngày 24/4/2022)

TT	Địa phương	Từ 18 tuổi trở lên														
		Mũi 1				Mũi 2				Tiêm bổ sung nhắc lại sau rà soát						
		Kế hoạch	Đã tiêm	Còn lại	Ghi chú	Kế hoạch	Đã tiêm	Còn lại	Tỷ lệ % thực hiện	Kế hoạch	Số không có mặt tại địa phương	Đã tiêm nhắc lại chưa vào phần mềm	Trùng tên hoặc đã chết	Tổng số đã tiêm trong tháng 4	Tổng số cần tiêm nhắc lại	Tỷ lệ %
1	Bảo Thắng	189	71	118	Một số huyện tiêm vượt do đã vận động được những người không đồng ý và hoãn tiêm đi tiêm	133	304		228,6	42.695	4.176		29	22.097	16.393	57,4
2	Bảo Yên	222	81	141		187	193		103,2	31.885	4.062			15.823	12.000	56,9
3	Bát Xát	52	19	33		479	46	433	9,6	30.117	1.678	1.710	92	15.305	11.332	57,5
4	Bắc Hà	84	31	53		654	245	409	37,5	17.598	2.362	184	7	4.604	10.441	30,6
5	Mường Khương	138	4	134		169	28	141	16,6	15.251	3.278			3.497	8.476	29,2
6	Sa Pa	18	47			176	103	73	58,5	11.566	1.546	369	55	2.207	7.389	23,0
7	Si Ma Cai	0	21			256	124	132	48,4	7.230	814	3.157		1.758	1.501	53,9
8	TP Lào Cai	45	128			634	443	191	69,9	37.281	4.346			20.183	12.752	61,3
9	Văn Bàn	0	56			1812	186	1.626	10,3	29.298	5.136		23	15.751	8.388	65,3
Tổng		748	458	479		4.500	1.672	2.828	37,2	222.921	27.398	5.420	206	101.225	88.672	53,3